

## QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt, ban hành Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích Nhà làm việc - diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc Hội khóa 14;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT - BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;



Căn cứ Văn bản số 2148/BGDĐT-CSVC của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 15/5/2023 về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-ĐHTN ngày 16/5/2023 về việc thành lập hội đồng thẩm định tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp, máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/11/2020 của Hội đồng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp;

Căn cứ định hướng phát triển của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số 699/TTr-ĐHKTCN ngày 18/8/2023 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc xin phê duyệt Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt tiêu chuẩn, định mức Diện tích nhà làm việc - diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên (Kèm theo Tờ trình số 699/TTr-ĐHKTCN ngày 18/8/2023 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp);

Căn Cứ Báo cáo kết quả thẩm định Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích Nhà làm việc - diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên của Hội đồng thẩm định ngày 18/8/2023;

Xét đề nghị của Ban Cơ sở vật chất về việc xin phê duyệt, ban hành Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích Nhà làm việc - diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Phê duyệt, ban hành Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích Nhà làm việc - diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên (Kèm theo Phụ lục).

**Điều 2:** Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp căn cứ theo tiêu chuẩn, định mức được duyệt để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê công trình sự nghiệp; quản lý, sử dụng các công trình sự nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan; Hướng dẫn các đơn vị có liên quan kịp thời rà soát báo cáo và đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn định mức sử dụng cho phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của nhà trường trong các giai đoạn tiếp theo.

**Điều 3:** Các ông Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Cơ sở vật chất, Trưởng ban Ban Kế hoạch Tài chính Đại học Thái Nguyên, Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

*Nơi nhận:*

- Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- ĐU, HĐ ĐHTN (đề b/c);
- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu VP; Ban CSVC; KHTC. *u*



**GIÁM ĐỐC**

**PGS.TS. Hoàng Văn Hùng**



## PHỤ LỤC

**Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích Nhà làm việc - diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 3849/QĐ-ĐHTN ngày 18/8/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)*

**Bảng 1: Tiêu chuẩn, định mức diện tích Nhà làm việc phân diện tích làm việc của các chức danh**

STT	Chức danh	Số lượng người	Diện tích (m <sup>2</sup> /người)	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Bí thư, chủ tịch hội đồng Trường và các chức danh tương đương	1	25	25	Phụ cấp chức vụ từ 0,8-1,05
2	Hiệu trưởng và các chức danh tương đương	1	25	25	Phụ cấp chức vụ từ 0,8-1,05
3	Phó bí thư, Phó chủ tịch HĐT, Phó Hiệu trưởng và các chức danh tương đương	4	25	100	Phụ cấp chức vụ từ 0,7-0,9
4	Trưởng phòng và các chức danh tương đương	05	15	75	Phụ cấp chức vụ từ 0,6 đến dưới 0,7
5	Trưởng phòng, phó trưởng phòng, phó khoa và các chức danh tương đương	80	12	960	Phụ cấp chức vụ dưới 0,6
6	Chuyên viên và các chức danh tương đương	280	10	2800	
7	Cá nhân ký hợp đồng không xác định thời hạn	160	7	1120	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>531</b>		<b>5.105</b>	

**Bảng 2: Tiêu chuẩn, định mức diện tích Nhà làm việc phần diện tích sử dụng chung**

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> / phòng)	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Phòng họp dưới 100 chỗ ngồi	Phòng	5	110	550	
2	Phòng khách	Phòng	4	35	140	
3	Phòng tiếp khách Quốc tế	Phòng	4	35	140	
4	Phòng truyền thống	Phòng	1	150	150	
5	Phòng bảo vệ	Phòng	3	30	90	
6	Phòng văn thư, hành chính	Phòng	1	100	100	
7	Phòng lưu trữ hồ sơ thông thường	Phòng	6	75	450	
8	Phòng thiết bị	Phòng	3	75	225	
9	Phòng dụng cụ, văn phòng phẩm	Phòng	2	75	150	
10	Phòng để công cụ vệ sinh, lao động	Phòng	1	50	50	
11	Phòng photocopy nhân sao tài liệu	Phòng	1	50	50	
12	Nhà dành cho đội xe	Phòng	1	30	30	
13	Nhà vệ sinh	Phòng	16	25	400	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>2.525</b>	

